

MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH VỀ GIÁM HỘ TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Những điểm mới về giám hộ trong Bộ luật dân sự năm 2005 (BLDS 2005)

Giám hộ là việc người này chăm sóc hay bảo vệ quyền lợi cho người khác (người được giám hộ). Khi người được giám hộ mất hành vi dân sự hay những người chưa đủ tuổi thành niên. Chế định giám hộ đã được quy định trong BLDS ở mục 4, Chương III Phần thứ nhất BLDS năm 2005 với 16 điều (từ Điều 58 đến Điều 73), so với BLDS năm 1995 thì BLDS năm 2005 đã sửa đổi bổ sung các điều tương đối hoàn chỉnh.

1.1. Khái niệm giám hộ

Nếu chúng ta hiểu Giám hộ là cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi (NLHV) dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ) thì khái niệm giám hộ của BLDS năm 2005 so với điều 67 BLDS năm 1995 có một vài điểm khác nhau, ngoài việc thay đổi một số từ ngữ trong nội dung còn có câu sau: “người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình” bằng câu “người mất NLHV dân sự”. việc sửa đổi làm cho điều luật ngắn gọn, chặt chẽ và chính xác hơn, nên điều luật không cần phải nhắc lại cụ thể những biểu hiện của người mất NLHV dân sự

1.2 Giám sát việc giám hộ

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có mối giao lưu và quan hệ xã hội có trật tự với nhà nước, pháp luật dân sự ra đời nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tạo môi trường lành mạnh đáng tin cậy cho người dân, nhà nước ta đưa ra các bộ luật dân sự và các điều luật được bổ sung kịp thời phù hợp với từng thời kỳ, tránh tình trạng luật ra trước nhưng vẫn chưa được thi hành vì chưa có văn bản hướng dẫn. ví dụ như Điều 59 BLDS 2005 so với Điều 68 BLDS 1995 thì có những thay đổi, bổ sung như sau:

Điều 68 BLDS 1995. Chính quyền nơi quản lý người giám hộ và người cử giám hộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ.

1995 không phân biệt rõ được trách nhiệm giám sát việc giám hộ của Ủy ban nhân dân cấp xã với người cử người giám hộ. Do đó không thể không xảy ra tình trạng Ủy ban tương đã có người cử người giám hộ giám sát việc giám hộ, ngược lại người cử người giám hộ lại cho rằng đã có Ủy ban giám sát hoặc tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho nhau

Điều 59 BLDS 2005 Người thân thích của người giám hộ có trách nhiệm cử người thân thích theo dõi, đôn đốc người giám hộ. xem xét giải quyết kịp thời những đề nghị, kiến nghị của người giám hộ liên quan đến việc giám hộ. trong trường hợp không có

người thân thích hoặc người giám hộ không cử được người thân thích giám hộ thì cơ quan chính quyền Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ cử người giám sát việc giám hộ.

Đôi khi có những mâu thuẫn trong gia đình, người thân nên việc không ngừng sửa đổi những nội dung trong BLDS vẫn được tiến hành, ngay cả những câu từ trong luật cũng được thay đổi như Điều 59 BLDS 2005 thay đổi từ “ khiếu nại” trong Điều 68 BLDS 1995 thành từ “kiến nghị”, đó chỉ là sự thay đổi nhỏ, nhưng bản chất vẫn đề lại thay đổi một cách rõ ràng và chính xác. Ngoài việc sửa đổi thì còn có những điều luật bổ sung, nhằm mục đích không ngừng hoàn thiện Bộ luật Dân sự Việt Nam, như điều 59 BLDS 2005 bổ sung thêm vào khái niệm người thân “Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác, chú, cậu, cô, dì của người được giám hộ” và “người giám sát việc giám hộ phải là người có NLHV dân sự đầy đủ”

1.3 Điều kiện của cá nhân người làm giám hộ.

Căn cứ theo điều luật 60 BLDS 2005 quy định cụ thể về điều kiện để có thể làm người giám hộ như sau:

1. Có NLHV dân sự đầy đủ

Cá nhân có đầy đủ khả năng hành động của chính chủ thể để có thể thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ.

2. Người giám hộ là người phải có tư chất đạo đức tốt, không phải là người đang chịu hình phạt của pháp luật về một trong những tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác

3. Có điều kiện cần thiết bảo đảm việc giám hộ.

Các quy định chặt chẽ về điều kiện giám hộ nhằm nâng cao trách nhiệm của người giám hộ. Để nhận thức rõ trách nhiệm của mình thì người giám hộ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trong năng lực hành vi dân sự đó đã bao gồm tiêu chí “đủ 18 tuổi trở lên”. Chính vì vậy, việc bỏ tiêu chí “ đủ 18 tuổi trở lên” tại điều 69 BLDS 1995 là chính xác. Thêm vào đó bổ sung thêm tiêu chí đạo đức phẩm chất của người giám hộ cũng hết sức cần thiết, tránh những trường hợp người giám hộ sử dụng tài sản của người được giám hộ không đúng mục đích và không trung thực hay, gây ra mâu thuẫn tranh chấp khi có quyền giám hộ.

1.4 Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên

Theo phong tục tập quán của người Việt Nam, mối quan hệ thân thích luôn là mối quan hệ vững chắc, đáng tin cậy và có trách nhiệm quan trọng. Chính vì điều đó mà BLDS sửa đổi điều Điều 61 BLDS 2005 quy định người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên được mở rộng diện người làm giám hộ cụ thể như sau: Trong trường hợp không có anh, chị, em ruột hoặc anh, chị, em ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì ông, bà nội, ông, bà ngoại là người giám hộ. Nếu không có ai trong số người thân thích này có đủ điều kiện làm người giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì làm người giám hộ.”

1.5 Cử người giám hộ.

Bộ luật DS nước ta có nhiều lần được sửa đổi bổ sung, những thay đổi đó thể hiện những quan điểm cơ bản nhất của nhà nước, thiết lập các nguyên tắc quan trọng nhất cho các mối quan hệ trong đời sống dân sự. Các đạo luật điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của quan hệ pháp luật tư. Để hiểu được sự khác nhau trong luật DS năm 1995 và năm 2005, trong một số điều luật về cử người giám hộ.

Theo Điều 63 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì cử người giám hộ được quy định như sau: Trong trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ. Còn tại Điều 72 BLDS 1995 quy định trong trường hợp người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này, thì những người thân thích của người đó cử một người trong số họ làm người giám hộ; nếu không có ai trong số người thân thích có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì họ có thể cử một người khác làm người giám hộ. Khi người thân thích cũng không cử được người giám hộ, thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cùng các tổ chức xã hội tại cơ sở cử người giám hộ hoặc đề nghị tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ.

Điều dễ nhận thấy sự khác biệt trong hai điều Điều 72 BLDS 1995 và Điều 63 BLDS 2005 là cụm từ “người mất NLHV dân sự” thay cho cụm từ “người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình” và bỏ quy định: “những người thân thích của người được giám hộ cử một người trong số họ làm người giám hộ; nếu không có ai trong số những người thân thích có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì họ có thể cử một người khác làm người giám hộ” quy định này

là không thực tế vì những người thân thích của người được giám hộ có quyền gì để cử người khác làm giám hộ và cử ai, luật không quy định. Trong BLHS 2005 đã dành 2 điều Điều 61 và Điều 62 BLDS 2005 để quy định rõ ràng và cụ thể các quyền của người giám hộ theo đúng quy định của pháp luật.

1.6. Quản lý tài sản của người được giám hộ.

Việc quản lý tài sản của người được giám hộ trong BLDS 2005 có nhiều điểm khác biệt, quy định cụ thể rõ ràng và đúng với lợi ích của người được giám hộ. Trong Điều 69 BLDS 2005 quy định việc quản lý tài sản của người được giám hộ, Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình... ngoài việc sửa đổi bổ sung từ ngữ, câu chữ, thì trong khoản 3 Điều 69 BLDS 2005 bổ sung quy định: “Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ không bị coi là vô hiệu nếu giao dịch đó được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ”.

Trong Khoản 3 Điều 79 BLDS năm 1995 không quy định. Các nhà làm luật đã cụ thể hóa sửa đổi bổ sung quy định này là cần thiết và hợp lý. Vì điều này không làm hại đến quyền và lợi ích của người được giám hộ, mà đem lại sự bình đẳng giữa người giám hộ với những người khác trong các giao dịch dân sự và phù hợp với đạo lý của người Việt Nam.

1.7 Chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử.

Bộ luật dân sự 2005 quy định người giám hộ có quyền đề nghị thay đổi giám hộ khi họ không thể đảm bảo tốt cho việc giám hộ. Đề nghị của họ đưa ra đương nhiên được pháp luật chấp nhận. Pháp luật hiện hành đã có sự quy định cụ thể phải có sự chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử. Trong Điều 71 BLDS 2005 quy định chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử, được chia làm bốn khoản, trong đó khoản 4 được bổ sung để hợp với thời điểm hiện hành. Đó là “Việc chuyển giao giám hộ phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ mới công nhận” so với Điều 81 BLDS 1995 không có quy định này. Về việc cử người giám hộ theo Điều 63 BLDS 2005 và Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ Về đăng ký và quản lý hộ tịch đã hướng dẫn các quy định của người giám hộ. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác nhận sự kiện sinh, tử, kết hôn, ly hôn, giám hộ, nuôi con nuôi... Nên việc chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử cần phải có sự công nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn người giám hộ mới.

1.8. Sự khác biệt của BLDS năm 1995 là quy định về “việc giám hộ của cơ quan lao động, thương binh và xã hội”. Thì BLDS 2005 bỏ quy định này.

Trong các điều khoản của việc cử người giám hộ trong BLDS năm 1995 có sự mâu thuẫn. Điều 73 BLDS 1995 thì “Trong trường hợp không có người giám hộ đương nhiên và cũng không có người giám hộ, thì cơ quan lao động thương binh và xã hội nơi cư trú của người được giám hộ nhận việc giám hộ”. Nhưng điều 72 (Điều 72 BLDS 1995, Điều 63 BLDS 2005), vì các Điều luật này quy định “Trường hợp những người thân thích của người được giám hộ cử người giám hộ, nếu không có những người thân thích hoặc không cử được thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ”. Trong (Điều 60, Điều 62 và 63) BLDS 2005 đã quy định cụ thể người làm giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, người mất NLHV dân sự và quy định rõ trường hợp cử người giám hộ khi không có người giám hộ đương nhiên. Với những quy định này thì Ủy ban nhân dân xã không thể không cử được người giám hộ nếu không họ đề nghị tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ chứ không cần tới cơ quan lao động, thương binh và xã hội. vì vậy bỏ Điều 73 BLDS 1995 này là hợp lý.

2. Những điểm mới về đại diện trong BLDS 2005.

Bộ luật dân sự (BLDS) năm 1995 đã góp phần giải phóng sức sản xuất và thúc đẩy giao lưu dân sự phát triển. Nhưng gần 10 năm thi hành, với xu thế hội nhập cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong nước và thế giới, các quy định trong BLDS 1995 đã trở nên bất cập. Vì vậy Quốc hội nước ta đã tiến hành sửa đổi và thông qua BLDS năm 2005 trong đó có rất nhiều điểm đổi mới. ở đây chúng ta tìm hiểu Chương VII, Đại diện, khoản 1 Điều 139 quy định Đại diện là việc một người nhân danh và vì lợi ích của người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

Trong chương VII có 10 điều từ Điều 139 đến Điều 148 trong đó có 2 điều được giữ nguyên tại BLDS 1995 đó là Điều 140 (Đại diện theo pháp luật) và Điều 141 (người đại diện theo pháp luật) còn 8 điều sửa đổi, bổ sung với nội dung sau:

2.1 Về khái niệm đại diện:

Chế định đại diện được quy định Khoản 1 Điều 139 BLDS 2005 quy định: “Đại diện là việc một người nhân danh và vì lợi ích của người khác xác lập thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện”.

Điểm khác biệt của khoản 1 Điều 148 BLDS 1995 ngoài việc sửa đổi bổ sung từ ngữ, câu chữ thì khoản 1 Điều 139 BLDS 2005 đã nhấn mạnh được trách nhiệm của người đại diện, phản ánh đúng bản chất của đại diện, từ đó có cơ sở pháp lý để giải quyết

những trường hợp người đại diện xác lập, thực hiện các quan hệ dân sự không xuất phát từ lợi ích của người được đại diện.

Không những nhân mạnh được trách nhiệm của người đại diện, Điều 139 BLDS 2005 còn quy định thêm khoản 5 “người đại diện phải có NLHV dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 143 của bộ luật này”

2.2 Đại diện theo uỷ quyền

Khoản 2 Điều 151 BLDS 1995 quy định về hình thức uỷ quyền “. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản”. Khoản 2 Điều 142 BLDS 2005 có sửa đổi nhỏ về hình thức uỷ quyền như sau: “Hình thức uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc uỷ quyền phải lập thành văn bản”. So sánh khoản 2 Điều 151 BLDS 1995 và khoản 2 Điều 142 BLDS 2005 thì luật 2005 rộng hơn, nó không bắt buộc “Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản”

2.3 Người đại diện theo uỷ quyền.

Trong Điều 152 BLDS 1995 và Điều 143 BLDS 2005, sau gần 10 năm sửa đổi bổ sung các điều luật, các nhà làm luật đã quy định trái ngược nhau về uỷ quyền, tại khoản 2 Điều 152 BLDS 1995 quy định những người không được làm đại diện theo uỷ quyền còn khoản 2 Điều 143 BLDS 2005 quy định những người được làm đại diện theo uỷ quyền.

Khoản 2 Điều 143 BLDS 2005 quy định: “người đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể là người đại diện theo uỷ quyền, trừ trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ mười tám tuổi trở lên xác lập thực hiện” thay cho khoản 2 Điều 152 BLDS 1995 “người chưa thành niên, người mất NLHV dân sự hoặc bị hạn chế NLHV dân sự không được làm người đại diện theo uỷ quyền” .

Qua hai điều khoản trên cho ta thấy quy định như Điều 143 BLDS 2005 là phù hợp với quy định về NLHV dân sự của người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến vừa đủ 18 tuổi (khoản 2 Điều 20 BLDS 2005). Người đại diện theo uỷ quyền không nhất thiết cứ phải là người đã thành niên như quy định tại Điều 152 BLDS 1995

2.4 Hậu quả giao dịch do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện.

Trong điều luật này các nhà xây dựng luật đã bổ sung thêm một số từ ngữ để nâng cao giá trị quyền hạn của người được đại diện và quy trách nhiệm cho những người coi thường pháp luật. Trong khoản 1 Điều 154 BLDS 1995 quy định “giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện xác lập thực hiện không làm phát sinh quyền nghĩa vụ với người được đại diện. Trừ trường hợp người được đại diện chấp thuận...” . điều này không đúng khi người được đại diện là người mất NLHV dân sự, vì đã là người

không có NLHV thì sự nhận biết không có giá trị pháp luật . Để khắc phục tình trạng trên khoản 1 Điều 145 BLDS 2005 bổ sung thêm cụm từ trường hợp không được “người đại diện” chấp thuận. Cũng trong khoản 1 này còn quy định trách nhiệm cho người đã giao dịch với người không có quyền đại diện đó là: “người đã giao dịch với người không có quyền đại diện phải thông báo cho người được đại diện hoặc người đại diện của người đó để trả lời trong thời hạn ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện...”

2.5 Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập thực hiện vượt quá phạm vi đại diện.

Chúng ta tìm hiểu điểm mới của hậu quả giao dịch do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện vì vậy điều này được pháp luật quy định chặt chẽ và chính xác hơn. Tại khoản 1 Điều 146 BLDS 2005 quy định “giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối, nếu không được sự đồng ý thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện”.

Sự khác biệt với khoản 1 Điều 155 BLDS 1995, là thay đổi một số cụm từ như “vượt quá thẩm quyền đại diện”, bằng cụm từ “vượt quá phạm vi đại diện” và bổ sung thêm cụm từ “đối với phần giao dịch thực hiện quá phạm vi đại diện” mà Điều 155 BLDS 1995 không có. Liên quan tới Điều 153 BLDS 1995 và Điều 144 BLDS 2005 thì thẩm quyền đại diện là thẩm quyền xác lập thực hiện các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện. Riêng phần này người đại diện theo ủy quyền chỉ được thực hiện những quyền hạn trong phạm vi được ủy quyền, nên Điều 146 BLDS 2005 dùng cụm từ vượt quá phạm vi được ủy quyền là chính xác.

Ngoài những từ ngữ trên khoản 1 Điều 146 BLDS 2005 bổ sung thêm cụm từ “phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện” điều này đã cho thấy sự chặt chẽ và chính xác trong Điều luật, theo quy định này, chỉ phần giao dịch vượt quá phạm vi được ủy quyền mới không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ với người được ủy quyền. Điều 155 BLDS 1995, quy định không rõ ràng làm cho người ta có thể hiểu không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với người được đại diện về toàn bộ giao dịch do người đại diện xác lập.

Điểm khác biệt của Điều 146 BLDS 2005 còn quy định thêm người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối thì giao dịch do người đại diện xác lập, thực hiện

vượt quá phạm vi đại diện vẫn làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với người được đại diện. Điểm này là hết sức cần thiết tránh được các tình trạng đã xảy ra là người được đại diện biết giao dịch do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi được đại diện, nhưng không phản đối, sau một thời gian thực hiện thấy bất lợi cho mình, thì lấy nhiều lý do để đủ bỏ trách nhiệm.

2.6 Chấm dứt đại diện của pháp nhân.

Trong Điều 148 BLDS 2005. Về cơ bản khoản 1 được giữ nguyên chỉ điểm b, điểm c của khoản 2 Điều 148 BLDS 2005 có sửa đổi bổ sung so với Điều 157 BLDS 1995 như sau:

Điểm b khoản 2 Điều 157 BLDS 1995 chỉ quy định chấm dứt đại diện của pháp nhân khi “người đại diện theo pháp luật của pháp nhân huỷ bỏ việc uỷ quyền”. Điểm b khoản 2 Điều 148 BLDS 2005 bổ sung thêm “hoặc người được uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền”. Điểm bổ sung quy định này là phù hợp với thực tế, vì có nhiều trường hợp do lý do chủ quan hoặc khách quan người được uỷ quyền không thể tiếp tục làm đại diện, do đó luật pháp phải quy định cho họ quyền từ chối làm đại diện. Còn tại Điểm c khoản 2 Điều 157 BLDS 1995 chỉ quy định “pháp nhân chấp dứt”, điểm c khoản 2 Điều 148 BLDS 2005 bổ sung thêm các trường hợp “hoặc người được uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất NLHV dân sự, bị hạn chế NLHV dân sự, mất tích hoặc đã chết”. “Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với pháp nhân uỷ quyền hoặc pháp nhân kế thừa”

Việc sửa đổi bổ sung ở các điểm của khoản 2 Điều 148 BLDS 2005 như trên là phù hợp với thực tế, đặc biệt việc bổ sung trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ tài sản của người được uỷ quyền với pháp nhân hoặc pháp nhân kế thừa là hết sức cần thiết, đó là cơ sở pháp lý để buộc người được uỷ quyền hoặc người thừa kế của người được uỷ quyền hoặc người đại diện của người được uỷ quyền, có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ tài sản đối với pháp nhân.

3. Việc áp dụng chế định giám hộ, đại diện trong tổ tụng dân sự.

Chế định giám hộ, đại diện trong BL tố tụng dân sự được áp dụng khá phổ biến được ghi nhận trong các khoản của Điều 57 Bộ luật Tố tụng dân sự. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự.

- Năng lực hành vi tố tụng dân sự (NLHVTTDS) là khả năng tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc uỷ quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

- Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ NLHVTTDS, trừ người mất NLHV dân sự, người bị hạn chế NLHV dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

- Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất NLHV dân sự thì không có NLHVTTDS. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng.

Tại khoản 1,2,3 Điều 73 BTTDS quy định : Người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo uỷ quyền được quy định trong BLDS là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Điều 141 BLDS 2005 quy định: người đại diện theo pháp luật bao gồm:

- Cha mẹ đối với con chưa thành niên
- Người giám hộ với người được giám hộ
- Người được Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế NLHV dân sự
- Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
- Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình
- Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác
- Những người khác theo quy định của pháp luật.

Những quy định trên đây là một số loại đại diện theo pháp luật. Còn có loại đại diện theo uỷ quyền. Khi chúng ta nói đến đại diện là bao hàm tất cả các loại đó là đại diện là người giám hộ (đại diện theo pháp luật) và đại diện theo uỷ quyền, Còn người giám hộ là chủ thể đại diện cho pháp luật. Chính vì thế BLTTDS quy định rõ đại diện theo pháp luật

hay đại diện theo uỷ quyền.Đại diện theo pháp luật đối với người chưa thành niên phải nói rõ người đó là cha, mẹ hay người giám hộ của người chưa thành niên. Còn tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ hoặc uỷ quyền cho người đại diện

3.1 Đại diện theo pháp luật đối với cá nhân.

Trong BLDS quy định Người đại diện theo pháp luật là người được pháp luật hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, để đại diện cho một cá nhân hay tổ chức nào đó thực hiện các giao dịch hay hành vi dân sự.

Những người không có NLHVTTDS (bao gồm người chưa đủ sáu tuổi, người mất NLHV dân sự), người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi tham gia tố tụng dân sự phải thông qua hành vi của người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật có toàn quyền khởi kiện để bảo vệ lợi ích cho người được đại diện. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vì lợi ích của người được đại diện để khởi kiện, thì trong bản án phải xác định người được đại diện là nguyên đơn chứ không phải người đại diện là nguyên đơn. Trên thực tế không ít bản án đã xác định nguyên đơn là người đại diện.

Ví dụ 1: vụ án tranh chấp về bảo hiểm xã hội có nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn C có một con chung là cháu Nguyễn Thị D sinh năm 1988. Năm 1990 ông C và bà S ly hôn.

Tháng 3/1995 ông C chết. Bảo hiểm tỉnh B đã giải quyết tiền mai táng phí cho anh Nguyễn Thế A (con riêng ông C và là người trực tiếp lao mai táng cho ông C) với số tiền bằng 8 tháng lương của ông C là 960.000đ và lập sổ trợ cấp tuất hàng tháng cho cháu Nguyễn Thị D nhưng do anh A đứng tên trong sổ và lãnh tiền.

Bà S khởi kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh B, yêu cầu được nhận số tiền tuất hàng tháng của ông C mà cháu D được hưởng.

Với vụ án trên, người được hưởng quyền lợi là cháu D con bà S và ông C. Bà S là người đại diện cho D kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh B để đòi quyền lợi, do đó trong bản án phải xác định cháu D là nguyên đơn do bà S - mẹ của cháu D là người đại diện. Song bản án sơ thẩm số 01/2004/LĐ-ST ngày 09/12/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh YB lại xác định: nguyên đơn là bà S, bị đơn là Bảo hiểm xã hội tỉnh B.

Do xác định sai tư cách đương sự (nguyên đơn) nên bản án đã quyết định: buộc Bảo hiểm xã hội tỉnh B trả cho bà S số tiền tuất hàng tháng mà cháu D được hưởng.

Quyết định như trên là không chính xác, vì quyết định như trên bà S sẽ là người được sở hữu số tiền mà cháu D được hưởng. Trường hợp này cần phải quyết định: buộc Bảo hiểm tỉnh B trả cho cháu D tiền tuất hàng tháng của ông C mà cháu D được hưởng

đến khi 18 tuổi. Vì theo Điều 32 Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính Phủ thì “Con chưa đủ 15 tuổi (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ mang thai) nếu còn đi học thì được hưởng tiền tuất hàng tháng đến khi 18 tuổi”.

Theo Điều 611 BLDS 1995, Điều 606 BLDS 2005 quy định về năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và theo Nghị quyết số 01/2004/NQ-HĐTP ngày 28/04/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số quy định của Bộ luật dân sự 1995 về bồi thường thiệt hại có thể rút ra: người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi, người mất NLHV dân sự thì người đại diện theo pháp luật (cha mẹ người chưa thành niên, cá nhân, tổ chức giám hộ người mất NLHV dân sự) là bị đơn trong vụ án. Vì người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi, người mất NLHV dân sự, là những người chưa có hoặc không có khả năng nhận thức về hành vi gây thiệt hại của họ do đó họ không có lỗi trong việc gây thiệt hại, nên cha mẹ hoặc người giám hộ phải chịu trách nhiệm về hành vi gây thiệt hại của những người này.

Đối với người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản của mình thì theo khoản 6 Điều 57 BLTTDS họ được tự mình tham gia tố tụng trong những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Vì vậy, nếu những người này khởi kiện trong các quan hệ trên thì họ có quyền độc lập tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Ví dụ: A 16 tuổi ký hợp đồng lao động với doanh nghiệp X, bị doanh nghiệp X sa thải, nếu A cho rằng kỷ luật sa thải là trái pháp luật thì A hoàn toàn tự mình đứng ra khởi kiện với tư cách nguyên đơn, không cần phải thông qua hành vi của người đại diện. Tuy nhiên để bảo vệ lợi ích của những người này Tòa án có quyền triệu tập người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng.

Trường hợp những người này gây thiệt hại cho người khác thì theo khoản 2 Điều 611 BLDS 1995 cũng như khoản 2 Điều 606 BLDS 2005 thì họ phải bồi thường phần còn thiếu.

Từ quy định trên của Luật, Nghị quyết số 01/2004/NQ-HĐTP nêu trên quy định trong trường hợp này người gây thiệt hại là bị đơn, cha mẹ của người gây thiệt hại là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Theo điểm a khoản 1 Điều 156 BLDS 1995, Điều 147 BLDS 2005 thì đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt khi “người được đại diện đã thành niên hoặc NLHV dân sự đã được khôi phục”.

Từ quy định trên của BLDS, luật HNGĐ quy định “cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất NLHV dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình” (khoản 1 Điều 36 Luật HNGĐ năm 2000). Và, “khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất NLHV dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con” (Điều 56 Luật HNGĐ).

Với những quy định trên của pháp luật thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha hoặc mẹ chỉ đặt ra khi con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị mất NLHV dân sự...”. Con đã thành niên và không bị mất NLHV dân sự thì chấm dứt đại diện, do đó cũng chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ. Do đó trong các vụ án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên, cần phải ghi rõ thời gian cấp dưỡng từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm hoặc đến ngày người con được cấp dưỡng đủ 18 tuổi. Thực tế đã có những bản án ghi: buộc bên không nuôi con phải cấp dưỡng “cho đến hết thời gian theo học đại học” hay “cho đến khi con trưởng thành tự lập kinh tế”. Cách ghi như trên của bản án dẫn đến tình trạng con đã đủ 18 tuổi nhưng đang đi học hoặc không tự lập được kinh tế vẫn buộc cha hoặc mẹ là người đại diện và có nghĩa vụ cấp dưỡng là không đúng với các quy định của BLDS về đại diện theo pháp luật (khoản 1 Điều 150 BLDS 1995 và Điều 141 BLDS 2005) và không đúng với các quy định của Luật HNGĐ về nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con cái (khoản 1 Điều 36 LHNGĐ) và nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn (Điều 56 LHNGĐ).

Thực tế đã có đương sự 23 tuổi, người bình thường đang học đại học khởi kiện buộc bố phải cấp dưỡng. Song các bản án sơ thẩm và phúc thẩm đều quyết định buộc người bố phải cấp dưỡng cho đến khi người con đã học xong đại học. Quyết định như trên là không đúng.

3.2 Đại diện theo pháp luật đối với tổ chức.

Chỉ những tổ chức có NLHVPL tổ tụng và NLHV tổ tụng mới được tham gia tố tụng. Nhưng tổ chức là một thực thể pháp lý nên việc tham gia tố tụng của tổ chức phải thông qua hành vi của người đại diện. Vì vậy trong mọi trường hợp dù người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó khởi kiện hay bị khởi kiện thì bản án cũng phải xác định tổ chức đó là nguyên đơn hay bị đơn chứ không thể xác định người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó là nguyên đơn hay bị đơn.

Thực tế, nhiều bản án đã xác định không đúng tư cách đương sự của các tổ chức khi các tổ chức này tham gia tố tụng.

Ví dụ 1: Vụ án tranh chấp về kỷ luật sa thải, có nội dung như sau:

Bà Đinh Thị T là trạm trưởng trạm chế biến sản xuất dịch vụ lâm sản thuộc công ty Lâm sản BT, đã có hành vi như tạm ứng tiền cá nhân chưa hoàn trả là 77.000.000đ và làm mất khả năng thanh toán là 300.000.000đ vì vậy bị giám đốc công ty Lâm sản BT ra quyết định sa thải.

Bà T cho rằng quyết định sa thải của công ty đối với bà T là trái pháp luật, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ quyết định sa thải, nhận bà trở lại làm việc, bồi thường những ngày không được làm việc.

Trong vụ án trên bà T là người lao động của công ty Lâm sản BT. Công ty Lâm sản BT là người sử dụng lao động do ông Đinh Khắc H giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật. Vì vậy, trong vụ án này, bản án phải xác định bị đơn là công ty Lâm sản BT nhưng bản án sơ thẩm số 01/LĐST ngày 13/12/2002 của TAND huyện ĐH lại xác định:

Nguyên đơn: bà Đinh Thị T

Bị đơn: ông Đinh Khắc H, giám đốc công ty Lâm sản BT

Việc xác định bị đơn như trên là không đúng. Do xác định không đúng tư cách đương sự (bị đơn) nên dẫn đến quyết định cũng không chính xác:

- Huỷ quyết định số 48 ngày 12/07/2002 về việc kỷ luật sa thải đối với bà Đinh Thị T của giám đốc công ty Lâm sản BT
- Buộc công ty Lâm sản BT nhận bà Đinh Thị T trở lại công ty Lâm sản BT, bố trí công tác và khôi phục mọi quyền lợi vật chất cho bà T từ tháng 08/1999 đến nay

Đúng ra trong quyết định của bản án phải viết: Huỷ quyết định sa thải số 48 ngày 12/07/2002 của Công ty Lâm sản BT đối với bà T. Vì công ty là người sử dụng lao động mới có quyền ra quyết định sa thải. Còn giám đốc chỉ là người đại diện thực hiện quyền của công ty. Công ty Lâm sản mới là chủ thể (bị đơn) của vụ án, giám đốc chỉ là người đại diện tổ tụng theo pháp luật.

Quyết định như bản án sơ thẩm trên sẽ dẫn đến trường hợp giám đốc công ty chuyển công tác khác, thì ai thực hiện quyết định đó. Hơn nữa, do xác định không chính xác tư cách đương sự (bị đơn) nên trong quyết định của bản án không có sự thống nhất tuyên huỷ quyết định của giám đốc công ty, nhưng lại buộc công ty nhận người lao động, mà không buộc giám đốc nhận người lao động trở lại làm việc.

Ví dụ 2: Vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động có nội dung như sau:

Bà Lê Thị Huỳnh M làm việc tại công ty dược phẩm y tế Cửu Long nay là công ty cổ phần Cửu Long từ tháng 10 năm 1979. Năm 1999 bà M xin nghỉ việc 3 tháng để điều trị bệnh. Hết 3 tháng bà M nghỉ luôn đến năm 2002. Bà M xin trở lại làm việc, nếu không bà xin nghỉ theo chính sách dôi dư.

Ngày 01/04/2003 Tổng giám đốc công ty cổ phần Cửu Long ra quyết định số 10/QĐNV cho bà m nghỉ việc theo đơn và được hưởng trợ cấp nghỉ việc 11,5 tháng lương cơ bản của công ty.

BÀ M khởi kiện cho rằng bà đã bị công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, vì bà M không có đơn xin nghỉ việc. Bà M yêu cầu được trở lại làm việc.

Với vụ án trên, bản án sơ thẩm số 01/2005/LĐST ngày 22/07/2005 của TAND thị xã VL và bản án phúc thẩm số 01/2005/LĐPT ngày 29/09/2005 của TAND tỉnh VL đều xác định:

Nguyên đơn: bà Lê Thị Huỳnh M

Bị đơn: ông Nguyễn Văn H - Tổng giám đốc công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Đỗ Thanh P – chuyên viên, theo văn bản uỷ quyền ngày 26/09/2003.

Việc xác định tư cách đương sự (bị đơn) trong vụ án trên là không đúng. Dù Tổng giám đốc công ty ra quyết định cho bà M nghỉ việc, xong việc tranh chấp lao động ở đây là tranh chấp giữa người lao động (bà M) với người sử dụng lao động (công ty), Tổng giám đốc chỉ là người đại diện theo pháp luật. Vì vậy phải xác định bị đơn là Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long do ông Nguyễn Văn H - Tổng giám đốc công ty đại diện. Do xác định không đúng tư cách bị đơn, nên quyết định của bản án sơ thẩm và phúc thẩm cũng không chính xác. Cụ thể án sơ thẩm, phúc thẩm đã quyết định:

- Buộc Tổng giám đốc công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long nhận bà M trở lại làm việc

- Buộc Tổng giám đốc công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long bồi thường cho bà M 12.632.400đ.

Với quyết định như trên Toà án đã chuyển trách nhiệm của Công ty đối với bà M cho cá nhân Tổng giám đốc là không đúng.

3.3 Đại diện theo ủy quyền

Theo khoản 3 Điều 73 BLTTDS: “người đại diện theo ủy quyền trong BLDS là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự. Đối với việc ly hôn đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mình tham gia tố tụng”.

Điều 142 BLDS 2005 quy định: Đại diện theo ủy quyền là đại diện được xác lập theo sự ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện.

Theo quy định của bộ luật BLDS và BLTTDS thì những điều luật trên cho thấy những điểm khác với quy định đại diện theo pháp luật, người đại diện theo pháp luật có quyền thực hiện mọi giao dịch dân sự và thực hiện mọi hành vi tố tụng vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Còn người đại diện theo ủy quyền thì chỉ thực hiện các hành vi giao dịch dân sự trong phạm vi được ủy quyền. Việc khởi kiện phải do người ủy quyền quyết định, người đại diện theo ủy quyền chỉ đại diện cho người ủy quyền tham gia tố tụng khi đã có đơn khởi kiện của người ủy quyền. Như vậy cá nhân khởi kiện phải ký tên trong đơn khởi kiện. Nếu tổ chức khởi kiện, người đại diện theo pháp luật của tổ chức phải ký tên đóng dấu. Người đại diện theo ủy quyền có thể thay người ủy quyền viết đơn khởi kiện nhưng không được thay người ủy quyền ký đơn khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn- bị đơn trong các vụ án không bao giờ là người đại diện theo ủy quyền bất kỳ một cá nhân nào hay một tổ chức nào đó.

Một cơ quan hay một tổ chức tham gia vào các giao dịch dân sự, kinh tế, lao động một cách hoàn toàn độc lập dựa trên nguyên tắc nhất định hoặc được ủy quyền trực tiếp tham gia. Nhưng khi xảy ra tranh chấp, để giải quyết một cách đúng đắn, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp thì BLDS đã phân biệt rõ ràng cơ quan, tổ chức của pháp nhân không phải là đương sự mà pháp nhân mới là đương sự và người đại diện theo pháp luật chính là người đại diện hợp pháp của pháp nhân. Còn trong quá trình tham gia tố tụng thì người đứng đầu một tổ chức, một cơ quan nào đó của pháp nhân là người đại diện theo ủy quyền.

Đối với nhiều vụ án dân sự trong khi giải quyết tranh chấp tố tụng, bởi vì đương sự trong vụ án khá phong phú và đa dạng nên cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải dựa vào đơn kiện của đương sự để xác định tư cách đương sự và tư cách người đại diện.

Nếu tham gia tố tụng với tư cách là một tổ chức, thì phải xem lại quy định về việc tham gia tố tụng của doanh nghiệp tư nhân đó có tư cách đương sự không, và từ đó chúng ta mới xác định được tư cách người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền.

Ví dụ: Công ty kim khí vật tư tổng hợp miền trung (gọi tắt là bên B) do ông Huỳnh Trung Q chức vụ giám đốc làm đại diện đã ký hợp đồng kinh tế số 31/HĐ mua bán thép với Công ty xây lắp vật tư thiết bị sông Đà 16 Quy Nhơn thuộc Tổng công ty xây dựng sông Đà (gọi tắt là bên A) do ông Đặng Văn H chức vụ giám đốc làm đại diện.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, 2 bên phát sinh tranh chấp, bên B kiện bên A ra toà.

Bản án sơ thẩm và phúc thẩm đều xác định:

Nguyên đơn: Công ty kim khí vật tư tổng hợp miền trung do ông Huỳnh Trung Q – giám đốc đại diện

Bị đơn: Công ty thiết bị sông Đà 16 do ông Đặng Văn H - giám đốc đại diện

Trong vụ án trên, mặc dù Công ty kim khí vật tư tổng hợp miền trung khởi kiện Công ty thiết bị sông Đà 16 là người trực tiếp giao kết hợp đồng kinh tế, nhưng công ty này là đơn vị trực thuộc của Tổng công ty xây dựng sông Đà vì vậy, phải xác định Tổng công ty xây dựng sông Đà là bị đơn mới đúng. Giám đốc Công ty thiết bị sông Đà 16 tham gia tố tụng chỉ với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền, đòi hỏi phải có giấy uỷ quyền của Tổng giám đốc Tổng công ty xây dựng sông Đà.



TTBD ĐBDC